

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở được đặt tại 136 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.499.680.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Chu Mai Hào	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quê	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Thái Hòa	Thành viên
Ông Cao Tứ Tài	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Sương	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Thắng	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Cao Tứ Tài	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quê	Phó Tổng Giám đốc (bãi nhiệm từ ngày 01/03/2009)
Bà Trương Thị Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

6. Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHU MAI HÀO

Số: 225.10/BCKT-DTL.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty). Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**Final
Report**

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.653.058.907	43.587.018.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	4.078.566.082	902.787.437
1. Tiền	111		4.078.566.082	902.787.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	18.901.703.768	15.498.560.646
1. Phải thu khách hàng	131		18.051.257.168	14.974.702.058
2. Trả trước cho người bán	132		526.220.451	171.059.054
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		324.226.149	352.799.534
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	27.535.629.057	26.965.933.099
1. Hàng tồn kho	141		27.795.596.074	27.251.886.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(259.967.017)	(285.953.359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.160.000	219.737.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		137.160.000	219.737.070

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**Final
Report**

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.457.895.183	90.529.408.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	82.613.078
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	82.613.078
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.162.274.144	75.237.215.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.4)	44.763.938.519	47.621.970.590
+ Nguyên giá	222		87.352.947.435	84.037.966.147
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.589.008.916)	(36.415.995.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.5)	4.594.697.163	4.730.327.163
+ Nguyên giá	228		5.011.380.851	5.011.380.851
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(416.683.688)	(281.053.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.6)	20.803.638.462	22.884.917.336
III. Bất động sản đầu tư	240	(5.7)	13.520.306.103	15.040.586.311
+ Nguyên giá	241		21.754.665.070	21.864.845.070
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.234.358.967)	(6.824.258.759)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	530.000.000	120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		130.000.000	120.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		245.314.936	48.993.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(5.9)	245.314.936	48.993.911
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.110.954.090	134.116.426.641

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**Final
Report**

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.120.908.801	71.823.429.187
I. Nợ ngắn hạn	310		39.176.585.542	29.580.366.278
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	22.837.500.610	17.200.271.834
2. Phải trả người bán	312		6.660.201.747	7.315.381.668
3. Người mua trả tiền trước	313		148.348.593	34.628.677
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	2.136.864.750	772.195.589
5. Phải trả người lao động	315		2.993.315.302	421.510.216
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	4.400.354.540	3.836.378.294
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.944.323.259	42.243.062.909
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.13)	1.942.360.000	1.773.360.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	26.828.851.673	40.134.032.023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		173.111.586	335.670.886
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.15)	66.990.045.289	62.292.997.454
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.354.564.778	58.092.991.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.499.680.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	13.499.680.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.957.896.824	13.276.621.325
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.563.161.338	2.869.390.449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.333.826.616	1.447.300.078
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.635.480.511	4.200.005.602
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.635.480.511	4.200.005.602
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.110.954.090	134.116.426.641

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**Final
Report**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		37.401.958	2.524.258
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.396.500	1.396.500
5. Ngoại tệ		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH BÍCH DUNG

CAO TỬ TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

**Final
Report**

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	118.919.605.531	108.794.099.881
2. Các khoản giảm trừ	02	(6.1)	1.625.614.116	1.190.370.038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	117.293.991.415	107.603.729.843
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	78.242.252.397	71.551.323.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.051.739.018	36.052.406.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	144.778.032	145.093.800
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	4.213.705.256	4.118.860.726
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.187.876.513	4.063.368.769
8. Chi phí bán hàng	24		9.567.125.002	8.836.600.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.565.046.609	7.989.973.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.850.640.183	15.252.064.772
11. Thu nhập khác	31		390.896.460	757.291.871
12. Chi phí khác	32		192.503.806	459.395.730
13. Lợi nhuận khác	40		198.392.654	297.896.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.049.032.837	15.549.960.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.5)	4.173.615.056	1.632.029.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(196.321.025)	(48.993.911)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.071.738.806	13.966.925.399
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		3.475	5.173

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH BÍCH DUNG

CAO TỬ TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

**Final
Report**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.646.796.351	101.695.831.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(55.153.182.307)	(51.374.520.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.904.121.907)	(15.622.233.171)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.737.890.547)	(3.697.282.905)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.302.467.253)	(1.612.490.429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.613.984.629	8.651.840.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.611.567.485)	(20.460.557.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.551.551.481	17.580.587.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(2.452.292.971)	(11.267.687.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		206.470.908	264.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	119.953.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(430.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.984.801	142.182.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.539.837.262)	(10.740.823.859)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

**Final
Report**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		53.524.009.346	55.173.604.674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.551.960.920)	(55.461.296.344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.807.984.000)	(7.274.682.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(7.835.935.574)	(7.562.374.170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.175.778.645	(722.610.477)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		902.787.437	1.625.397.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70		4.078.566.082	902.787.437

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH BÍCH DUNG

CAO TỬ TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Final
Report**

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở được đặt tại 136 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.499.680.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Được phép kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7 năm
+ Phần mềm máy tính	3 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Final
Report**

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

- + Quỹ đầu tư phát triển được trích với tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ dự phòng tài chính được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng được trích với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế sau.
- + Quỹ phúc lợi được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế sau.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm kết thúc thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2009 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất là 20%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khác là 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	197.720.000	223.354.700
Tiền gửi ngân hàng	3.880.846.082	679.432.737
Tổng cộng	4.078.566.082	902.787.437

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	18.051.257.168	14.974.702.058
Trả trước cho người bán	526.220.451	171.059.054
Các khoản phải thu khác	324.226.149	352.799.534
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	18.901.703.768	15.498.560.646
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	18.901.703.768	15.498.560.646

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16.781.768.009	16.243.401.764
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.227.778.788	2.964.445.389
Thành phẩm	7.764.645.686	8.044.039.305
Hàng hóa	21.403.591	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.795.596.074	27.251.886.458
Dự phòng giảm giá nguyên liệu tồn kho	(86.000.000)	(114.526.225)
Dự phòng giảm giá bao bì tồn kho	(51.000.000)	(109.000.000)
Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(122.967.017)	(62.427.134)
Giá trị thuần có thể thực hiện	27.535.629.057	26.965.933.099

(Phần tiếp theo ở trang 16)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.233.463	33.741.490	3.577.145	5.485.868	84.037.966
Mua trong năm	350.509	2.855.191	527.900	64.320	3.797.920
Bất động sản đầu tư chuyển sang	110.180	-	-	-	110.180
Thanh lý, nhượng bán	-	134.041	406.160	52.917	593.118
Số dư cuối năm	41.694.152	36.462.640	3.698.885	5.497.271	87.352.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.245.001	19.764.761	2.882.177	4.524.057	36.415.996
Khấu hao trong năm	1.661.833	4.241.372	421.847	330.899	6.655.951
Khấu hao bất động sản đầu tư chuyển sang	110.180	-	-	-	110.180
Thanh lý, nhượng bán	-	134.041	406.160	52.917	593.118
Số dư cuối năm	11.017.014	23.872.092	2.897.864	4.802.039	42.589.009
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.988.462	13.976.730	694.968	961.811	47.621.971
Tại ngày cuối năm	30.677.138	12.590.548	801.021	695.232	44.763.939

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay ngân hàng là 28.272.294.153 đồng – xem mục 5.10 và 5.14
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.316.564.660 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.589.050.091	422.330.760	5.011.380.851
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.589.050.091	422.330.760	5.011.380.851
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	281.053.688	281.053.688
Khấu hao trong năm	-	135.630.000	135.630.000
Số dư cuối năm	-	416.683.688	416.683.688
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.589.050.091	141.277.072	4.730.327.163
Tại ngày cuối năm	4.589.050.091	5.647.072	4.594.697.163

- Quyền sử dụng đất của nhà xưởng KCN Cát lái Quận 2 được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài nên không phải tính khấu hao.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.330.760 đồng

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình nhà máy GMP WHO	-	92.057.264
Dự án cao ốc 136 Lý Chính Thắng	120.000.000	120.000.000
Dự án 90 Hùng Vương	34.046.364	34.046.364
Dự án 299/22 Lý Thường Kiệt	50.000.000	50.000.000
Công trình 387 Kinh Dương Vương	20.592.972.908	20.592.972.908
Máy sấy tầng sôi	6.619.190	-
Máy ép túi bột	-	1.995.840.800
Tổng cộng	20.803.638.462	22.884.917.336

Công trình 387 Kinh Dương Vương đã được thế chấp cho ngân hàng quyền sử dụng đất.

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	21.864.845.070
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	110.180.000
Số dư cuối năm	21.754.665.070
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.824.258.759
Tăng trong năm	1.520.280.208
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	110.180.000
Số dư cuối năm	8.234.358.967
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	15.040.586.311
Tại ngày cuối năm	13.520.306.103

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.269.123.482 đồng

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	400.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	130.000.000	120.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	530.000.000	120.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	530.000.000	120.000.000

Đầu tư vào Công ty liên kết là khoản đầu tư vào Cty TNHH Đầu Tư Nam Thiên Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh khu phức hợp tại 136 Lý Chính Thắng với Công ty TNHH XD- TM –DV GB, tỷ lệ góp vốn là 40%.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	90.000.000	60.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	20.000.000
Công trái	40.000.000	40.000.000
Cộng	130.000.000	120.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.9. Tài sản thuế hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai.

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	17.378.437.596	7.886.271.834
Vay đối tượng khác	4.127.063.014	6.674.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.332.000.000	2.640.000.000
Tổng cộng	22.837.500.610	17.200.271.834

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản của Công ty và chịu lãi suất từ 9.5% đến 12%/năm. Mục đích là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay đối tượng khác chịu lãi suất từ 0.85% đến 1.05%/tháng. Không có tài sản bảo đảm.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	204.144.222	195.910.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.873.615.056	521.117.418
Thuế thu nhập cá nhân	59.105.472	55.167.495
Tổng cộng	2.136.864.750	772.195.589

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	2.846.700.933	794.723.333
Chi phí trích trước	1.226.574.682	489.939.115
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	96.150.000
Các khoản phải trả khác	240.928.925	2.455.565.846
Tổng cộng	4.400.354.540	3.836.378.294

5.13. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận góp vốn thực hiện dự án	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	442.360.000	273.360.000
Tổng cộng	1.942.000.000	1.773.360.000

Góp vốn thực hiện dự án là khoản Công ty TNHH XD- TM – DV GB góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh khu phức hợp tại 136 Lý Chính Thắng, Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	18.774.771.650	30.747.952.000
Nợ dài hạn khác	8.054.080.023	9.386.080.023
Tổng cộng	26.828.851.673	40.134.032.023

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản của công ty và chịu lãi suất 10.5%/năm.

Nợ dài hạn khác là khoản nợ của Công trình 78-80 CMT8

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Final
Report**

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: Triệu đồng							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.000	-	20.430	2.329	94	3.405	1.181	54.439
Tăng vốn trong năm trước	-	13.500	-	-	-	-	-	13.500
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.967	13.967
Giảm vốn năm trước	-	-	(13.500)	-	-	-	-	(13.500)
Trích lập quỹ	-	-	6.347	540	-	2.704	(13.641)	(4.050)
Giảm khác	-	-	-	-	(94)	(1.909)	(60)	(2.063)
Số dư đầu năm nay	27.000	13.500	13.277	2.869	-	4.200	1.447	62.293
Tăng vốn năm nay	13.500	-	-	-	-	-	-	13.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.072	14.072
Giảm vốn trong năm	-	(13.500)	-	-	-	-	-	(13.500)
Trích lập quỹ	-	-	4.162	694	-	3.469	(13.185)	(4.860)
Giảm khác	-	-	(481)	-	-	(4.034)	-	(4.515)
Số dư cuối năm nay	40.500	-	16.958	3.563	-	3.635	2.334	66.990

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn điều lệ		
+ Vốn góp của Nhà nước	11.745.000.000	7.830.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	28.754.680.000	19.170.000.000
Vốn khác	-	13.499.680.000
Tổng cộng	40.499.680.000	40.499.680.000

5.15.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	4.049.968	4.049.968
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	4.049.968	4.049.968
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	14.071.738.806	13.966.925.399
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.968	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.475	5.173

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.447.300.078	1.181.644.424
Lợi nhuận sau thuế trong năm	14.071.738.806	13.966.925.399
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(4.162.625.334)	(6.346.290.684)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(693.770.889)	(540.831.486)
Trích lập Quỹ khen thưởng	(2.081.312.667)	(1.622.494.458)
Trích lập Quỹ phúc lợi	(693.770.889)	(540.831.486)
Chia cổ tức	(4.859.961.600)	(4.050.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị	(693.770.889)	(540.831.486)
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(59.990.145)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	2.333.826.616	1.447.300.078

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng sản xuất	112.922.735.543	102.039.889.793
Doanh thu bán hàng hóa	133.746.924	152.116.085
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.863.123.064	6.602.094.003
Chiết khấu thương mại	1.292.558.228	782.805.378
Giảm giá hàng bán	182.802.318	-
Hàng bán bị trả lại	150.253.570	407.564.660
Doanh thu thuần	117.293.991.415	107.603.729.843

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.651.753	142.166.343
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.266.878.688	68.211.895.812
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.874.624.599	2.959.643.192
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	86.670	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.989.313)	237.618.388
Tổng cộng	78.242.252.397	71.551.323.735

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.984.801	57.882.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.000.000	84.346.600
Chiết khấu thanh toán	28.793.231	2.864.224
Tổng cộng	144.778.032	145.093.800

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.187.876.513	4.063.368.769
Chiết khấu thanh toán	25.828.743	40.811.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	14.680.772
Tổng cộng	4.213.705.256	4.118.860.726

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Final
Report

Chi tiết chi phí lãi vay bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay mặt bằng 387 Kinh Dương Vương	1.886.852.222	-
Lãi vay nhà máy Quận 2	817.528.783	1.985.593.209
Lãi vay ngắn hạn	1.483.495.508	2.077.775.560
Tổng cộng	4.187.876.513	4.063.368.769

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.049.032.837	15.549.960.913
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	60.236.000	364.694.220
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.239.284.779	-
Chi phí trích trước năm nay	1.226.574.682	489.939.115
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế	(52.000.000)	(84.300.000)
Chi phí trích trước năm trước	(489.939.115)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.033.189.183	16.320.294.248
Thuế TNDN chịu thuế suất 20%	3.338.728.962	3.264.058.850
Thuế TNDN chịu thuế suất 25%	834.886.094	-
Thuế TNDN được giảm 50%	-	1.632.029.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.173.615.056	1.632.029.425

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.281.400.567	49.496.838.127
Chi phí nhân công	18.418.521.506	17.626.043.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.791.581.479	6.582.628.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.617.496.043	3.723.956.077
Chi phí khác bằng tiền	11.408.456.697	10.024.785.551
Tổng cộng	95.517.456.292	87.454.251.970

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Final
Report**

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 05 tháng 03 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH BÍCH DUNG

CAO TỬ TÀI